

**CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ LANGALULY**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ LANGALULY

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: LANGALULY TECHNOLOGY COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: LANGALULY CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110379510

**3. Ngày thành lập:** 07/06/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 84 phố Trương Công Định, Phường Yết Kiêu, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 082.612.2888

Fax:

Email: [cokhilangaluly@gmail.com](mailto:cokhilangaluly@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(trừ đấu giá tài sản)                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4610     |
| 2.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                | 4620     |
| 3.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4632     |
| 4.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4649     |
| 5.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4651     |
| 6.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                    | 4652     |
| 7.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4653     |
| 8.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và các phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện; máy móc, thiết bị và các phụ tùng máy dệt, may, da giày; máy móc và thiết bị y tế; máy móc, thiết bị và những phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu | 4659     |
| 9.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: trừ kinh doanh vàng miếng                                                                                                                                                                                                                                                       | 4662     |
| 10. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4663     |
| 11. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                    | 4669     |
| 12. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0161     |

|     |                                                                                                                                                              |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 13. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                              | 0163        |
| 14. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các loại mặt hàng công ty kinh doanh;                    | 8299        |
| 15. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên<br>(Trừ hoạt động Nhà nước cấm)                                                 | 7211        |
| 16. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết: Tư vấn chuyển giao công nghệ; Tư vấn về nông học, tư vấn về môi trường; | 7490        |
| 17. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                         | 4711        |
| 18. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                            | 4721        |
| 19. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                             | 4722        |
| 20. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                            | 1621        |
| 21. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                      | 1622        |
| 22. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                      | 1623        |
| 23. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                     | 1629        |
| 24. | In ấn<br>(Điều 11,12 Nghị định 60/2014/NĐ-CP và khoản 4 Điều 1 Nghị định 25/2018/NĐ-CP.)                                                                     | 1811        |
| 25. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                     | 1812        |
| 26. | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                                                    | 1820        |
| 27. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                               | 2511        |
| 28. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                   | 2512        |
| 29. | Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)                                                                                                                     | 2513        |
| 30. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                             | 2591        |
| 31. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                 | 2592(Chính) |
| 32. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                  | 2593        |
| 33. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà ăn;                    | 2599        |
| 34. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                     | 8219        |
| 35. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                       | 4741        |
| 36. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                         | 4752        |

